CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN
PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Quý 4 & năm 2021)

Nơi nhận: - .....

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN
Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**839 036 038 685**	**745 246 282 579**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**839 036 038 685**	**745 246 282 579**
4. Giá vốn hàng bán	11		648 675 516 605	567 526 700 244
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**190 360 522 080**	**177 719 582 335**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3 327 334 667	2 843 908 957
7. Chi phí tài chính	22		998 746 406	820 552 361
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		128 478 497 046	123 696 137 653
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29 195 090 015	26 863 951 097
10. Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**35 015 523 280**	**29 182 850 181**
11. Thu nhập khác	31		147 667 719	113 384 862
12. Chi phí khác	32		150 215 731	95 335 329
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**- 2 548 012**	**18 049 533**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**35 012 975 268**	**29 200 899 714**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7 032 638 200	6 428 968 059
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**27 980 337 068**	**22 771 931 655**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 18 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thùy Dương	*Nguyễn Thị Sen*	*Vũ Hồng Sơn*

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN
Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**146 971 496 689**	**148 653 290 537**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**146 971 496 689**	**148 653 290 537**
4. Giá vốn hàng bán	11		117 862 264 313	107 091 622 447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**29 109 232 376**	**41 561 668 090**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 187 197 839	447 269 815
7. Chi phí tài chính	22		434 927 309	127 373 177
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		17 743 815 975	26 527 645 551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3 407 345 153	5 604 378 071
10. Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**8 710 341 778**	**9 749 541 106**
11. Thu nhập khác	31		106 491 178	86 778 945
12. Chi phí khác	32			6 000 000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**106 491 178**	**80 778 945**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**8 816 832 956**	**9 830 320 051**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1 763 366 590	2 554 852 126
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**7 053 466 366**	**7 275 467 925**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 18 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thùy Dương	*Nguyễn Thị Sen*	*Vũ Hồng Sơn*

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN
Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Loại tiền: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**563 957 851 345**	**489 192 838 657**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**135 332 039 404**	**41 136 800 745**
1 - Tiền	111		85 332 039 404	41 136 800 745
2 - Các khoản tương đương tiền	112		50 000 000 000	
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**60 000 000 000**	**20 000 000 000**
1 - Chứng khoán kinh doanh	121			
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60 000 000 000	20 000 000 000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16 046 993 788**	**117 649 557 722**
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2 068 886 253	114 725 292 931
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14 022 078 618	3 838 174 909
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1 140 813 975	1 140 813 975
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136		1 922 100 170	1 096 661 135
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 3 106 885 228	- 3 151 385 228
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	**140**		**326 327 725 085**	**285 975 747 209**
1 - Hàng tồn kho	141		326 327 725 085	285 975 747 209
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**26 251 093 068**	**24 430 732 981**
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21 247 454 562	19 282 390 202
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 003 638 506	5 131 956 438
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			16 386 341
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**102 656 996 917**	**99 402 063 623**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuốc	213			
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 - Phải thu dài hạn khác	216			
7 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	**220**		**12 206 514 835**	**10 493 488 888**
1 - Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222		186 185 682 512	180 722 512 512

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 174 315 331 361	- 170 546 413 121
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3 - Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		34 829 662 000	34 679 662 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 34 493 498 316	- 34 362 272 503
III - Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**24 416 823 740**	**24 416 823 740**
1 - Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24 416 823 740	24 416 823 740
V - Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1 - Đầu tư vào công ty con	251			
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
4 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	**260**		**66 033 658 342**	**64 491 750 995**
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261		66 033 658 342	64 491 750 995
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 - Tài sản dài hạn khác	264			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**666 614 848 262**	**588 594 902 280**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**203 303 815 310**	**130 508 675 976**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**203 303 815 310**	**130 508 675 976**
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311		57 905 309 829	89 415 383 920
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77 815 793 054	2 197 598 000
3 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2 713 040 710	2 578 733 326
4 - Phải trả người lao động	314		17 122 911 144	16 391 969 187
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 296 374 229	1 258 778 088
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319		45 554 781 766	17 901 497 897
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		895 604 578	764 715 558
13 - Quỹ bình ổn giá	323			
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II - Nợ dài hạn	**330**			
1 - Phải trả người bán dài hạn	331			
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 - Phải trả dài hạn khác	337			
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**463 311 032 952**	**458 086 226 304**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**		**463 311 032 952**	**458 086 226 304**
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		376 653 480 000	376 653 480 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376 653 480 000	376 653 480 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418		53 620 567 187	52 866 059 491
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3 281 900 000	3 281 900 000
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29 755 085 765	25 284 786 813
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1 774 748 697	2 512 855 158
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		27 980 337 068	22 771 931 655
12 - Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1 - Nguồn kinh phí	431			
2 - Nguồn kinh phí đã hính thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**666 614 848 262**	**588 594 902 280**

Ngày 18 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thùy Dương	*Nguyễn Thị Sen*	*Văn Hồng Sơn*

M.S.D.N: 0101 ... CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN - H. THANH TRÌ - T. THÀNH PHỐ

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN
Địa chỉ : XÃ TAM HIỆP - HUYỆN THANH TRÌ - TPHN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - NĂM 2021

(Đã điều chỉnh số liệu đầu năm theo BB kiểm toán NN 2020)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			PHẢI THU NN	PHẢI NỘP NN			PHẢI THU NN	PHẢI NỘP NN
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	**TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NỘI ĐỊA**		**16.386.341**	**2.578.733.326**	**16.307.994.767**	**16.157.523.912**	**0**	**2.712.817.840**
1	Thuế GTGT	10	0	20.250.000	151.000.432	151.000.432		20.250.000
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12	0	2.554.852.126	7.032.891.027	7.124.727.846		2.463.015.307
3	Thuế tài nguyên	13	0	3.631.200	45.748.800	44.563.200		4.816.800
4	Thuế TNCN	14	16.386.341	0	686.886.518	445.764.444		224.735.733
5	Tiền thuê đất	17	0	0	7.898.508.990	7.898.508.990		
6	Thuế đất phi nông nghiệp	18	0	0	220.320.000	220.320.000		
7	**Các khoản thuế khác**	**19**		**0**	**272.639.000**	**272.639.000**	**0**	**0**
	- Thuế môn bài		0	0	3.000.000	3.000.000		
	- Các loại thuế khác (cấp quyền khai thác thuế tài nguyên)		0	0	269.639.000	269.639.000		
8	**Các khoản phải nộp khác**	**20**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XNK**			**0**	**1.841.472.484**	**1.841.249.614**	**0**	**222.870**
1	Thuế GTGT xuất khẩu	21	0	0	1.841.472.484	1.841.249.614		222.870
	TỔNG CỘNG		**16.386.341**	**2.578.733.326**	**18.149.467.251**	**17.998.773.526**	**0**	**2.713.040.710**

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
(ký, họ tên)	*(ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thùy Dương	*Nguyễn Thị Sen*	*Văn Hồng Sơn*

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN
NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN

Xã Tam Hiệp - Huyện Thanh trì - TP Hà Nội

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***35.012.975.268***	***29.200.899.714***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.900.144.053	4.919.542.635
- Các khoản dự phòng	03		-44.500.000	1.426.326.532
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		69.390.656	24.429.761
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3.267.598.695	-2.843.908.957
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***35.670.411.282***	***32.727.289.685***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		99.769.632.570	-33.487.374.985
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-40.351.977.876	21.964.931.837
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		72.886.976.153	-6.390.863.906
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-3.506.971.707	4.577.718.639
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-7.124.727.846	-4.570.327.754
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			-2.649.335.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***157.343.342.576***	***12.172.038.187***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-5.613.170.000	-559.364.300
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-90.000.000.000	-56.000.000.000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000	56.000.000.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.267.598.695	2.843.908.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***-42.345.571.305***	***2.284.544.657***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32			0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			0
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-20.742.796.640	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-20.742.796.640***	***0***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**94.254.974.631**	**14.456.582.844**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**41.136.800.745**	**26.704.647.662**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-59.735.972	-24.429.761
Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII.34	**135.332.039.404**	**41.136.800.745**

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	
Nguyễn Thị Thùy Dương	Nguyễn Thị Sen	Văn Hồng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN
M.S.D.N: 0100103143 - C.T.C.P
H. THANH TRÌ T.P HÀ NỘI

Đơn vị: CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN
Địa chỉ: xã Tam Hiệp - Thanh Trì- Hà Nội

Mẫu số B09 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29/12/2009, đăng ký thay đổi lần 8: ngày 08 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: **376.653.480.000 đồng.**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;…

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân bón;
- Vận tải hàng hoá bằng ôtô chuyên dụng và ôtô khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến ngày 31/12.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bầy theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính:

**** Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính.

**** Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

+ Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Cty mở tài khoản ngoại tệ;

+ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chệnh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữa đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng *(nếu không xác định được giá trị hợp lý).*

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

* Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản...

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.

- Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

* Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

* Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng *(dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh)* tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

* Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: giá mua; chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại .

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tuỳ thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận uỷ thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng *(dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh)* tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ, giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hoạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chện lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Xác định được Chi phí liên quan đến việc bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được Chi phí phát sinh cho giao dịch và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tái chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: Thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách khàng (Không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hoá dịch vụ của Công ty như: Chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành .

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lêch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN .

18. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

+ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoạc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;

+ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

+ Các doanh nghiệp do cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

V. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

1. Tiền	Số Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu năm 01/01/2021
- Tiền mặt	2.961.464.299	1.735.432.573
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.370.575.105	39.401.368.172
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	50.000.000.000	0
Cộng	**135.332.039.404**	**41.136.800.745**

2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số Cuối kỳ 31/12/2021		Đầu năm 01/01/2021	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	60.000.000.000	60.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

3. Phải thu của khách hàng	Số Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu năm 01/01/2021
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
+ Công ty CP vật tư NN Bình Dương	377.625.324	377.625.324
+ Ban kinh tế - Xã hội HND tỉnh Thái Nguyên	351.831.332	351.831.332
+ Hoàng Văn Định	1.029.995.200	1.074.495.200
+ Công ty TNHH MTV phân bón Huỳnh Quang Khải	0	258.850.000
+ Đại lý Phạm Xuân Đang	0	0
+ Đại lý Ninh Ngọc Cơ	0	1.627.463.869
+ Công ty CP XNK Hà Anh	1.035.000	8.669.889.000
+ Đại lý Trần Thị Dung	61.971.000	178.864.622
+ Công ty CP XNK phân bón Minh Tân	0	48.913.572.827
+ Công ty CP XNK hóa chất Miền Nam	0	49.368.867.411
+ Các khách hàng khác	246.428.397	3.903.833.346
Cộng	**2.068.886.253**	**114.725.292.931**
b) Phải thu khách hàng dài hạn:		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		
Cộng	**0**	**0**

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số Cuối kỳ 31/12/2021		Đầu năm 01/01/2021	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Công ty TNHH MTV cơ khí hoá chất Hà Bắc (*)	1.140.813.975	-1.140.813.975	1.140.813.975	-1.140.813.975
Cộng	**1.140.813.975**	**-1.140.813.975**	**1.140.813.975**	**-1.140.813.975**

(*): Hợp đồng vay tiền số 87/PL-KH ngày 02/7/2009, phụ lục số 01/PL-TV gia hạn đến ngày 15/12/2010 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn vay: 01 năm;

- Lãi suất cho vay: 0,7%/tháng; lãi suất không thanh toán đúng hạn là 1,05%/tháng đối với nợ gốc và tiền lãi

- Số dư nợ gốc tại thời điểm báo cáo là 1.140.813.975 đồng. Trong đó số phải thu trong 12 tháng tới là 1.140.813.975 đồng.

** Công ty đã kiện Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Theo bản án số 09/2017/DS-TT ngày 6/3/2017, Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc phải trả Công ty tổng số tiền 2.199.187.352 VND trong đó nợ gốc là 1.140.813.975 VND; lãi tính đến ngày 10/11/2016 là 1.058.373.377 VND. Đến nay, Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc vẫn chưa trả tiền cho Công ty.*

5. Phải thu khác	Số Cuối kỳ 31/12/2021		Đầu năm 01/01/2021	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn:				
- Ký cược, ký quỹ	160.000.000	0	160.000.000	0
- Lương HĐ Quản trị không trực tiếp điều hàn	0	0	222.000.000	0
- BHXH -YT CBCNV - dưỡng sức	12.924.077	0	10.504.234	0
- Thuế TNCN	426.853.847	0	182.319.884	0
- Tạm ứng	212.057.335	0	220.029.735	0
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.066.980.000	0	154.030.000	0
- Khác	43.284.911	0	48.836.125	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0	98.941.157	0
Cộng	**1.922.100.170**	**0**	**1.096.661.135**	**0**

b) Dài hạn:	*0*	*0*

6. Hàng tồn kho

	Số Cuối kỳ 31/12/2021		Đầu năm 01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên nhiên liệu, vật liệu	145.601.779.874	0	81.902.602.698	0
- Công cụ dụng cụ	825.253.523	0	46.881.232	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.371.300.194	0	69.020.737.691	0
- Thành phẩm	12.069.389.556	0	39.927.157.357	0
- Hàng hoá	849.618.320	0	0	0
- Hàng gửi đi bán	110.610.383.618	0	95.078.368.231	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng	**326.327.725.085**	**0**	**285.975.747.209**	**0**

7. Chi phí trả trước

	Số Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu năm 01/01/2021
a) Ngắn hạn:		
- Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	19.854.201.782	18.255.151.225
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	1.393.252.780	1.027.238.977
- Chi phí thư bảo lãnh thanh toán cho lượng hàng tồn kho		
	21.247.454.562	**19.282.390.202**
b) Dài hạn:		
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu CN Bỉm Sơn *(Dự án nhà máy sx phân lân & phân bón NPK Thanh Hóa)*	62.722.076.233	62.722.076.233
- Các chi phí phát sinh của DA nhà máy NPK Thái Bình	204.125.902	0
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	3.107.456.207	1.769.674.762
	66.033.658.342	**64.491.750.995**

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	Số Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu năm 01/01/2021
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:	*0*	*0*
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ	0	0
- Công trình nhà máy lân Thanh Hoá	24.416.823.740	24.416.823.740
- Công trình xưởng NPK Thái Bình (*)	0	0
- Sửa chữa lớn *(số thực tế thực hiện)*	0	0
Cộng	**24.416.823.740**	**24.416.823.740**

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu năm 01/01/2021
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
Cộng	**0**	**0**

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

ĐVT: Đồng VN

STT	KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
I -	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1	**Số dư đầu kỳ**	**59.020.079.940**	**79.745.932.846**	**40.538.107.296**	**1.418.392.430**	**0**	**180.722.512.512**
2	**Tăng trong kỳ**	**0**	**4.513.970.000**	**949.200.000**	**0**	**0**	**5.463.170.000**
	- Mua trong kỳ	0	4.513.970.000	949.200.000	0		5.463.170.000
	- Nâng cấp						0
	- Tăng khác						0
3	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0		0
	- Giảm khác chuyển CCDC						0
4	**Số dư cuối kỳ**	**59.020.079.940**	**84.259.902.846**	**41.487.307.296**	**1.418.392.430**	**0**	**186.185.682.512**
II -	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1	**Số dư đầu kỳ**	**58.710.753.865**	**73.270.910.939**	**37.740.989.390**	**823.758.927**	**0**	**170.546.413.121**
2	**Tăng trong kỳ**	**61.865.208**	**2.308.803.483**	**1.167.873.613**	**230.375.936**	**0**	**3.768.918.240**
	- Khấu hao trong năm	61.865.208	2.308.803.483	1.167.873.613	230.375.936		3.768.918.240
3	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán						0
	- Giảm khác chuyển CCDC						0
4	**Số dư cuối kỳ**	**58.772.619.073**	**75.579.714.422**	**38.908.863.003**	**1.054.134.863**	**0**	**174.315.331.361**
III -	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
	- Tại ngày đầu năm	309.326.075	6.475.021.907	2.797.117.906	594.633.503	0	10.176.099.391
	- Tại ngày cuối năm	**247.460.867**	**8.680.188.424**	**2.578.444.293**	**364.257.567**	**0**	**11.870.351.151**

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

STT	KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HÓA	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
I -	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH**						
1	**Số dư đầu năm**		**34.193.162.000**		**486.500.000**		**34.679.662.000**
	- Mua trong năm				150.000.000		150.000.000
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
	- Tăng khác						0
	- Thanh lý, nhượng bán.						0
2	**Số dư cuối năm**		**34.193.162.000**		**636.500.000**		**34.829.662.000**
II -	**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**						
1	**Số dư đầu năm**		**34.193.162.000**		**169.110.502**		**34.362.272.502**
	- Khấu hao trong năm				131.225.813		131.225.813
	- Thanh lý, nhượng bán						0
	- Giảm khác						0
2	**Số dư cuối năm**		**34.193.162.000**		**300.336.315**		**34.493.498.315**
III -	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH**						
	- Tại ngày đầu năm		0	0	317.389.498	0	317.389.498
	- Tại ngày cuối năm		**0**	**0**	**336.163.685**	**0**	**336.163.685**

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: Không có

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có

14. Tài sản khác:

15. Vay và nợ thuê tài chính: Không có

Đơn vị tính: VND

16. Phải trả người bán	Số Cuối kỳ 31/12/2021		Đầu năm 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	781.000	781.000	13.057.151.275	13.057.151.275
+ Cty CP TM kim khí Tiến Đức	500.294.080	500.294.080	411.239.510	411.239.510
+ Chi nhánh điện lực Thanh Trì	-	0	0	0
+ Cty TNHH MTV Apatít Việt Nam	25.201.881.876	25.201.881.876	32.404.575.864	32.404.575.864
+ Cty CP bao bì PP Hải Phòng	1.328.992.320	1.328.992.320	3.421.213.518	3.421.213.518
+ Cty TNHH 1TV hoá chất Đức Giang Lào Cai	2.900.700.000	2.900.700.000	2.536.800.000	2.536.800.000
+ Cty TNHH Logistics Long Bình	9.229.994.025	9.229.994.025	20.850.639.519	20.850.639.519
+ Cty CP sản xuất và thương mại hóa chất An Phú		0	1.156.916.900	1.156.916.900
+ Cty CP XNK Hóa chất Miền Nam		0	0	0
+ Cty CP dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP		0	72.845.850	72.845.850
+ Cty TNHH TM vận tải dịch vụ Minh Hiếu	70.984.475	70.984.475	2.595.500.972	2.595.500.972
+ Cty CP đường sắt Hà Hải	607.377.512	607.377.512	664.975.000	664.975.000
+ Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh		0	0	0
+ Công ty Cổ phần Đại Hữu	3.095.230.741	3.095.230.741	1.269.667.046	1.269.667.046
+ Công ty TNHH Cơ khí xây dựng Phúc Sơn	2.616.966.000	2.616.966.000	300.000.000	300.000.000
+ Cty CP vật tư No II Đà Nẵng		0	0	0
+ Phải trả các đối tượng khác	12.352.107.800	12.352.107.800	10.673.858.466	10.673.858.466
Cộng	**57.905.309.829**	**57.905.309.829**	**89.415.383.920**	**89.415.383.920**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan:				
+ Cty TNHH MTV Apatít Việt Nam	25.201.881.876	25.201.881.876	32.404.575.864	32.404.575.864
+ Cty CP XNK hoá chất Miền Nam	0	0	0	0
+ Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất		0	0	0
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	781.000	781.000	13.057.151.275	13.057.151.275
Cộng	**25.202.662.876**	**25.202.662.876**	**45.461.727.139**	**45.461.727.139**
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:				
+ Cty CP tư vấn ĐT và XD mỏ	324.599.850	324.599.850	324.599.850	324.599.850
+ Cty CP thiết kế CN Hoá Chất	969.824.215	969.824.215	969.824.215	969.824.215
		0		0
Cộng	**1.294.424.065**	**1.294.424.065**	**1.294.424.065**	**1.294.424.065**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỲ	SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ
- Thuế GTGT	20.250.000	151.000.432	151.000.432	20.250.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.554.852.126	7.032.891.027	7.124.727.846	2.463.015.307
- Thuế Tài nguyên	3.631.200	45.748.800	44.563.200	4.816.800
- Thuế thu nhập cá nhân	-16.386.341	686.886.518	445.764.444	224.735.733
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế đất PNN	0	8.118.828.990	8.118.828.990	0
- Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
- Các loại thuế khác	0	269.639.000	269.639.000	0
- Thuế xuất khẩu	0	1.841.472.484	1.841.249.614	222.870
Cộng	**2.562.346.985**	**18.149.467.251**	**17.998.773.526**	**2.713.040.710**

Đơn vị tính: VND

	Số Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu năm 01/01/2021
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn:		
- Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả, Hội nghị khách hàng	947.426.007	809.226.088
- Chi phí phải trả khác	348.948.222	449.552.000
Cộng	**1.296.374.229**	**1.258.778.088**

b) Dài hạn:

	Số Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu năm 01/01/2021
19. Phải trả khác:		
a) Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	510.648.200	314.626.500
- Quĩ An sinh	976.803.173	975.303.173
- Phải trả khách hàng đặt cọc mua hàng	43.284.630.211	16.273.296.734
- Tiền lãi đặt cọc mua hàng:	433.140.000	149.683.000
- Cổ tức phải trả cho các tổ chức, cá nhân	117.846.157	139.002.490
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	231.714.025	49.586.000
Cộng	**45.554.781.766**	**17.901.497.897**

b) Dài hạn:

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

	Số Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu năm 01/01/2021
23. Dự phòng phải trả:		
a) Ngắn hạn:		
- Trích Chi phí Sửa chữa lớn	0	0
- Quỹ lương dự phòng trích lập năm trước chuyển sang	0	
Cộng	**0**	**0**

b) Dài hạn:

Đơn vị tính: VND

24. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU					
	VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU	*QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN*	*QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH*	*QUỸ KHÁC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU*	*LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI*	*TỔNG CỘNG*
A	1	2	3	4	5	6
SỐ DƯ TẠI NGÀY 01/01/2020	**376.653.480.000**	**51.890.071.810**	**0**	**3.281.900.000**	**12.334.941.899**	**444.160.393.709**
Tăng trong kỳ:						**0**
- Tăng vốn trong năm trước					22.771.931.655	**22.771.931.655**
- Lãi trong năm trước		975.987.681				**975.987.681**
- Phân phối lợi nhuận					0	**0**
- Tăng khác						**0**
Giảm trong kỳ					-9.822.086.741	**(9.822.086.741)**
- Phân phối lợi nhuận		0				**0**
- Giảm khác			0			
SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2020	**376.653.480.000**	**52.866.059.491**	**0**	**3.281.900.000**	**25.284.786.813**	**458.086.226.304**
Tăng trong năm nay						**0**
- Tăng vốn trong năm nay					27.980.337.068	**27.980.337.068**
- Lãi trong năm nay						**0**
- Tăng khác		754.507.696	**0**	**0**		**754.507.696**
- Phân phối lợi nhuận						**0**
Giảm trong năm nay						**0**
- Giảm quĩ trong năm nay					-23.510.038.116	-23.510.038.116
- Phân phối lợi nhuận		0				0
- Giảm khác						
SỐ DƯ CUỐI KỲ NÀY (31/12/2021)	**376.653.480.000**	**53.620.567.187**	**0**	**3.281.900.000**	**29.755.085.765**	**463.311.032.952**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số Cuối kỳ 31/12/2021		**Đầu năm 01/01/2021**	
	Giá trị	**Tỷ lệ (%)**	**Giá trị**	**Tỷ lệ (%)**
- Vốn góp của Tập đoàn Hoá chất VN	252.568.870.000	67,06%	252.568.870.000	67,06%
- Vốn góp của Công ty TNHH Hoàng Ngân	84.155.970.000	22,34%	84.155.970.000	22,34%
- Vốn góp của các đối tượng khác:	39.928.640.000	10,60%	39.928.640.000	10,60%
Cộng	**376.653.480.000**	**100%**	**376.653.480.000**	**100%**

(*) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/5/2021, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền *VNĐ*
Lợi nhuận phân phối năm 2020 như sau:		
1. Chi trả cổ tức	5,5%	20.715.941.400
- *Trong đó: Số đã tạm ứng cổ tức trong năm 2020*		0
- *Số còn lại chi trong năm 2021*		20.715.941.400
2. Trích quỹ đầu tư phát triển	3,50%	754.507.696
3. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	8,00%	1.724.589.020
4. Trích quỹ thưởng người quản lý công ty		93.000.000
5. Thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành		222.000.000
Tổng lợi nhuận phân phối (1+2+3+4+5)		**23.510.038.116**

Đvt: đồng VN

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu năm 01/01/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	**376.653.480.000**	**376.653.480.000**
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	**376.653.480.000**	**376.653.480.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**0**	**0**

d. Cổ phiếu	Số Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu năm 01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

e. Các quĩ của doanh nghiệp	Số Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu năm 01/01/2021
- Quĩ đầu tư phát triển	53.620.567.187	52.866.059.491
- Quĩ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
Cộng	**56.902.467.187**	**56.147.959.491**

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá	Số Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu năm 01/01/2021

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu năm 01/01/2021
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD:	25.900,560	203.727,730

VI. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Đơn vị tính: VNĐ

	Kỳ này (12 tháng - Năm 2021	Kỳ trước (12 tháng - Năm 2020)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng:	839.036.038.685	745.246.282.579
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	0	
Cộng	**839.036.038.685**	**745.246.282.579**
** Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan:*		
+ Cty CP XNK HC Miền Nam	116.836.554.760	155.637.910.000
+ Công ty TNHH Hoàng Ngân	54.450.000	82.582.500
+ Cty TNHH MTV Apatit Việt nam	0	0
Cộng	**116.891.004.760**	**155.720.492.500**
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng đã bán	648.675.516.605	567.526.700.244
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Cộng	**648.675.516.605**	**567.526.700.244**
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	3.267.598.695	2.809.687.712
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	10.304.340	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	49.431.632	34.221.245
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**3.327.334.667**	**2.843.908.957**
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay, lãi đặt cọc mua hàng	323.800.000	767.874.000
- Chiết khấu thanh toán		0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	674.946.406	52.678.361
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm Chi phí tài chính		
Cộng	**998.746.406**	**820.552.361**
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền bồi thường thu hồi đất dự án Thái Bình		
- Thu tiền bồi thường, tiền phạt thu được	147.667.719	113.384.862
- Các khoản khác		
Cộng	**147.667.719**	**113.384.862**
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Sử lý chi phí dừng vĩnh viễn DA nhà máy NPK Thái Bình		
- Các khoản khác	150.215.731	95.335.32
Cộng	**150.215.731**	**95.335.32**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này (12 tháng - Năm 2021	Kỳ trước (12 tháng - Năm 2020)
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	***29.239.590.015***	***26.863.951.097***
Chi phí nguyên vật liệu	1.340.742.305	1.339.747.556
Chi phí nhân công	12.972.972.616	10.527.552.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	704.610.289	824.073.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.880.647.043	3.556.914.850
Chi phí bằng tiền khác	10.340.617.762	10.615.663.217
b) Các khoản chi phí bán hàng	***128.478.497.046***	***123.696.137.653***
Chi phí nguyên vật liệu	4.356.725.375	3.499.209.421
Chi phí nhân công	5.149.312.801	4.001.728.983
Chi phí khấu hao TSCĐ	252.960.000	252.960.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.708.561.574	110.233.027.675
Chi phí bằng tiền khác	10.010.937.296	5.709.211.574
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	***0***	***0***
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này (12 tháng - Năm 2021	Kỳ trước (12 tháng - Năm 2020)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	580.486.373.477	503.743.417.042
- Chi phí nhân công	72.491.544.733	61.391.325.666
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.900.144.053	4.927.238.656
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	115.333.676.723	115.722.078.064
- Chi phí bằng tiền khác	27.243.885.175	30.086.901.660
Cộng	**799.455.624.161**	**715.870.961.088**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Kỳ này (12 tháng - Năm 2021		Kỳ trước (12 tháng - Năm 2020)
10.1.Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	*1*	***34.968.475.268***	*0*	***29.200.899.714***
+ Thuế suất		20%		20%
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành:		6.993.695.054		5.840.179.943
10.2. Các khoản điều chỉnh	*2*	***150.215.731***		***95.335.329***
- Các khoản điều chỉnh tăng		150.215.731		95.335.329
+ *Thuế suất*		20%		20%
+ *Chi phí thuế TNDN:*		*30.043.146*		*19.067.066*
- Các khoản điều chỉnh giảm				
+ *Thuế suất*		20%		20%
+ *Chi phí thuế TNDN:*		*0*		*0*
10.3. Thu nhập tính thuế TNDN	*3=1+2*	***35.118.690.999***		***29.296.235.043***
10.4. Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	*4=2+4-5*	***7.023.738.200***		***5.859.247.009***

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này (12 tháng - Năm 2021	Kỳ trước (12 tháng - Năm 2020)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**0**	**0**

VII. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	Kỳ này (12 tháng - Năm 2021	Kỳ trước (12 tháng - Năm 2020)
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính:

ĐVT: Đồng VN

TÀI SẢN TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ SỔ KẾ TOÁN			
	Số Cuối kỳ 31/12/2021		SỐ ĐẦU NĂM	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.332.039.404		41.136.800.745	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.990.986.423	(3.106.885.228)	83.622.909.194	(3.151.385.228)
Phải thu về cho vay	1.140.813.975		1.140.813.975	
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000		20.000.000.000	
Cộng	**200.463.839.802**	**(3.106.885.228)**	**145.900.523.914**	**(3.151.385.228)**

NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ SỔ KẾ TOÁN	
	Số Cuối kỳ 31/12/2021	SỐ ĐẦU NĂM
Phải trả người bán, phải trả khác	103.460.091.595	105.727.856.194
Chi phí phải trả	1.296.374.229	1.343.439.978
Cộng	**104.756.465.824**	**107.071.296.172**

Do thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc liên độ kế toán.

*** Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

*** Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

*** Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

*** Rủi ro về lãi suất:**

Công ty phải chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi khi Công ty có phát sinh các khoản tiền có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*** Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	CỘNG
TẠI NGÀY CUỐI KỲ				
- Tiền và tương đương tiền	135.332.039.404			135.332.039.404
- Phải thu khách hàng, phải thu khá	884.101.195	3.106.885.228		3.990.986.423
- Các khoản cho vay			1.140.813.975	1.140.813.975
- Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000			60.000.000.000
CỘNG	**196.216.140.599**	**3.106.885.228**	**1.140.813.975**	**200.463.839.802**
TẠI NGÀY ĐẦU NĂM				
- Tiền và tương đương tiền	41.136.800.745			41.136.800.745
- Phải thu khách hàng, phải thu khá	80.471.523.966	3.151.385.228		83.622.909.194
- Các khoản cho vay			1.140.813.975	1.140.813.975
- Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000			20.000.000.000
CỘNG	**141.608.324.711**	**3.151.385.228**	**1.140.813.975**	**145.900.523.914**

*** Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	CỘNG
TẠI NGÀY CUỐI KỲ				
- Vay và nợ				0
- Phải trả người bán, phải trả khác	103.460.091.595			103.460.091.595
- Chi phí phải trả	1.296.374.229			1.296.374.229
CỘNG	**104.756.465.824**			**104.756.465.824**

TẠI NGÀY ĐẦU NĂM

- Vay và nợ		0
- Phải trả người bán, phải trả khác	105.727.856.194	105.727.856.194
- Chi phí phải trả	1.343.439.978	1.343.439.978
CỘNG	**107.071.296.172**	**107.071.296.172**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

*** Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Cty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

2. Báo cáo bộ phận:

**** Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:***

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định *(tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính)* được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	PHÂN LÂN NUNG CHẢY	NPK CÁC LOẠI; SUPETECMO	SẢN PHẨM KHÁC, CÂN THUÊ, VỎ BAO..	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần	641.975.940.606	193.345.776.865	3.714.321.214	839.036.038.685
Giá vốn	466.232.038.822	178.582.687.581	3.860.790.202	648.675.516.605
Lợi nhuận gộp	175.743.901.784	14.763.089.284	-146.468.988	190.360.522.080

**** Báo cáo theo khu vực địa lý:***

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MIỀN BẮC	MIỀN TRUNG - TÂY NGUYÊN - MIỀN NAM	XUẤT KHẨU	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần	247.910.774.735	556.103.329.714	35.021.934.236	839.036.038.685

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thức kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

ĐVT: Đồng VN

4. Thông tin về các bên liên quan	**KỲ NÀY**
4.1. Thu nhập của HĐQT; Ban Tổng Giám đốc; BKS; KTT; Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty	***2.965.415.038***
- Thu nhập của HĐQT (Không trực tiếp tham gia điều hành)	***322.480.000***
+ Chủ tịch HĐQT Lê Ngọc Quang (đến 17/5/2021)	35.440.000
+ Chủ tịch HĐQT Phùng Ngọc Bộ (từ 17/5/2021)	51.000.000
+ Ông Nguyễn Ngọc Thạch - TV HĐQT	80.800.000
+ Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên - TV HĐQT	80.800.000
+ Bà Phạm Thị Hoàng Yến - TV HĐQT	74.440.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc (trực tiếp tham gia điều hành)	***1.529.861.664***
+ Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT	723.231.359
+ Phó TGĐ Chu Văn Thước	346.207.565
+ Phó TGĐ Phạm Quang Trung	460.422.740
- Thu nhập Ban kiểm soát	***465.016.752***
+ Ông An Ninh Tuấn - TBKS	354.016.752
+ Bà Nguyễn Thị Vân Hoa - TV Ban KS	55.500.000
+ Bà Nguyễn Thị Son - TV Ban KS	55.500.000
- Thu nhập của Kế toán trưởng	***380.479.808***
+ Bà Nguyễn Thị Sen - Phụ trách kế toán; Trưởng phòng TC-KT	380.479.808
- Thu nhập của Người phụ trách quản trị kiêm thư ký công ty	***267.576.814***
+ Bà Phùng Diệu Linh	267.576.814

4.2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

MUA HÀNG	**MỐI QUAN HỆ**	**SỐ TIỀN**
- Cty TNHH một thành viên Apatít Việt Nam	Cùng công ty mẹ	105.903.071.442
- Công ty cổ phần su pe phốt phát & hóa chất Lâm Thao	Cùng công ty mẹ	4.007.025.879
- Cty phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng công ty mẹ	9.396.374.900
- Trung tâm thông tin KHKT Hoá Chất	Cùng công ty mẹ	184.800.000
- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	353.005.734
- Cty TNHH 1TV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	5.520.800.000
- Cty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	556.128.300
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	7.983.147.645

BÁN HÀNG *(Phân lân, Phân NPK..)*	**MỐI QUAN HỆ**	**SỐ TIỀN**
- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	137.089.269.760
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	69.756.500

5. Giải trình các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Công ty CP Phân lân nung chảy Văn điển giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 4/2021 & năm 2021 tăng >10% so với quý 4/2020 & năm 2020 cụ thể như sau:

5.1. Về Kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2021

ĐVT: Đồng

KHOẢN MỤC	QUÝ 4 NĂM NAY	QUÝ 4 NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=4/2	4=(1-2)
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	**146.971.496.689**	**148.653.290.537**	**-1%**	**-1.681.793.848**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0%	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	**146.971.496.689**	**148.653.290.537**	-1%	**-1.681.793.848**
4. Giá vốn hàng bán	117.862.264.313	107.091.622.447	10%	10.770.641.866
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**29.109.232.376**	**41.561.668.090**	**-30%**	**-12.452.435.714**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.187.197.839	447.269.815	165%	739.928.024
7. Chi phí tài chính	434.927.309	127.373.177	241%	307.554.132
8. Chi phí bán hàng	17.743.815.975	26.527.645.551	-33%	-8.783.829.576
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.407.345.153	5.604.378.071	-39%	-2.197.032.918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	**8.710.341.778**	**9.749.541.106**	-11%	**-1.039.199.328**
11. Thu nhập khác	106.491.178	86.778.945	23%	19.712.233
12. Chi phí khác	0	6.000.000	-100%	-6.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	106.491.178	80.778.945	32%	25.712.233
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**8.816.832.956**	**9.830.320.051**	**-10%**	**-1.013.487.095**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.763.366.590	2.554.852.126	-31%	-791.485.536
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0%	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**7.053.466.366**	**7.275.467.925**	**-3%**	**-222.001.559**

5.2. Về Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

ĐVT: Đồng

KHOẢN MỤC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=4/2	4=(1-2)
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	**839.036.038.685**	**745.246.282.579**	**13%**	**93.789.756.106**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0%	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	**839.036.038.685**	**745.246.282.579**	13%	**93.789.756.106**
4. Giá vốn hàng bán	648.675.516.605	567.526.700.244	14%	81.148.816.361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**190.360.522.080**	**177.719.582.335**	**7%**	**12.640.939.745**

6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.327.334.667	2.843.908.957	17%	483.425.710
7. Chi phí tài chính	998.746.406	820.552.361	22%	178.194.045
8. Chi phí bán hàng	128.478.497.046	123.696.137.653	4%	4.782.359.393
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.195.090.015	26.863.951.097	9%	2.331.138.918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	**35.015.523.280**	**29.182.850.181**	20%	**5.832.673.099**
11. Thu nhập khác	147.667.719	113.384.862	30%	34.282.857
12. Chi phí khác	150.215.731	95.335.329	58%	54.880.402
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	-2.548.012	18.049.533	-114%	-20.597.545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**35.012.975.268**	**29.200.899.714**	**20%**	**5.812.075.554**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.032.638.200	6.428.968.059	9%	603.670.141
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0%	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**27.980.337.068**	**22.771.931.655**	**23%**	**5.208.405.413**

5.2. Giải trình nguyên nhân tăng giảm chủ yếu:

- Doanh thu giảm do sản lượng tiêu thụ quý 4/2021 giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do đại dịch covit - 19; Giá vốn hàng bán tăng do các chi phí Nguyên-nhiên vật liệu mua vào tăng chóng mặt (ví dụ như kali, đạm..tăng gấp đôi)

- Doanh thu tài chính tăng: Do số tiền gửi có kỳ hạn tăng so với cùng kỳ năm trước;

- Chi phí bán hàng; chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4 giảm so với cùng kỳ: do giảm sản lượng tiêu thụ và doanh thu, hàng không thể luân chuyển đến các khu vực khác; mặt khác do dịch covit Công ty cắt giảm số tối đa lao động khối gián tiếp đi làm nhằm hạn chế tiếp xúc và lây lan đại dịch.

Trên đây là giải trình của Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển báo cáo UBCKNN; Sở GDCK TPHCM và quý cổ đông về sự thay đổi các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính quý 4/2021 & năm 2021 của Công ty.

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam kiểm toán và đã điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước năm 2020./.

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thùy Dương	*Nguyễn Thị Sen*	*Văn Hồng Sơn*

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN